

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 - 36

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300483319 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 8 năm 2010, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh.

Ngày 11 tháng 6 năm 2015, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 2254/QĐ-BYT của Bộ Y Tế. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận bằng việc cấp GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 9 ngày 4 tháng 1 năm 2016.

Ngày 6 tháng 7 năm 2018, cổ phiếu của Công ty chính thức giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết với mã chứng khoán CDP.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là bán buôn và bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lầu 2,3,4,5,6, Tòa nhà 509 – 515 Tô Hiến Thành, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có sáu (6) chi nhánh toạ lạc tại các tỉnh/thành phố khác tại Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Văn Sơn	Chủ tịch	
Ông Phạm Thứ Triệu	Thành viên	
Ông Bùi Hữu Hiền	Thành viên	
Bà Đinh Thị Khôi	Thành viên	
Ông Trần Anh Tuấn	Thành viên	miễn nhiệm ngày 28 tháng 9 năm 2022

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Chu Thị Bích Hồng	Trưởng ban
Ông Trương Chí Thiện	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Khái	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Hữu Hiền	Tổng Giám đốc
Bà Đinh Thị Khôi	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Văn Sơn.

Ông Bùi Hữu Hiền được Ông Lê Văn Sơn ủy quyền để ký báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 theo Giấy Ủy quyền số 008-2023/UQ-CDP-TCKT ngày 26 tháng 12 năm 2022.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong thuyết minh số 13 của báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đề ngày 30 tháng 3 năm 2023.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc;



Bùi Hữu Hiền
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

Số tham chiếu: 61516341/22990863

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha ("Công ty") được lập ngày 30 tháng 3 năm 2023 và được trình bày từ trang 5 đến trang 36, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Hồ Khánh Tân
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 3458-2020-004-1



Phạm Ninh Tùng
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 5631-2020-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.873.063.115.582	1.772.327.940.732
110	I. Tiền		30.556.323.557	85.876.582.977
111	1. Tiền	4	30.556.323.557	85.876.582.977
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.105.452.328.329	1.036.181.248.185
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	1.015.628.750.820	930.554.462.571
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	36.160.747.433	11.932.391.390
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	66.679.349.403	95.678.185.393
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(13.016.519.327)	(1.983.791.169)
140	III. Hàng tồn kho	8	722.279.243.718	635.636.741.817
141	1. Hàng tồn kho		730.827.861.591	639.551.350.323
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(8.548.617.873)	(3.914.608.506)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		14.775.219.978	14.633.367.753
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	460.604.987	2.920.324.977
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	15	14.314.614.991	11.693.137.995
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	-	19.904.781
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		238.804.069.888	247.622.793.109
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.662.000.000	1.662.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	1.662.000.000	1.662.000.000
220	II. Tài sản cố định		184.623.113.947	191.871.429.276
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	101.019.787.275	106.912.160.300
222	Nguyên giá		184.176.127.088	180.677.438.662
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(83.156.339.813)	(73.765.278.362)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	83.603.326.672	84.959.268.976
228	Nguyên giá		97.552.144.019	96.203.894.993
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(13.948.817.347)	(11.244.626.017)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		1.732.602.698	1.479.872.301
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	1.732.602.698	1.479.872.301
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	13	49.580.289.512	49.580.289.512
251	1. Đầu tư vào công ty con		16.587.396.125	16.587.396.125
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		3.520.408.664	3.520.408.664
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		29.472.484.723	29.472.484.723
260	V. Tài sản dài hạn khác		1.206.063.731	3.029.202.020
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	1.206.063.731	3.029.202.020
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.111.867.185.470	2.019.950.733.841

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.902.338.916.386	1.810.021.247.601
310	I. Nợ ngắn hạn		1.838.413.876.814	1.759.766.895.601
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14.1	1.102.732.153.066	898.136.851.301
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14.2	35.450.536.658	47.594.437.535
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.564.117.106	1.442.747.534
314	4. Phải trả người lao động		6.412.287.215	2.822.589.320
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	1.525.898.991	1.432.881.845
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		49.643.929	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	10.325.909.554	34.027.581.372
320	8. Vay ngắn hạn	18	678.980.237.269	771.779.159.745
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.373.093.026	2.530.646.949
330	II. Nợ dài hạn		63.925.039.572	50.254.352.000
331	1. Phải trả người bán dài hạn	14.1	30.000.000.000	12.000.000.000
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		297.863.572	-
338	3. Vay dài hạn	18	33.627.176.000	38.254.352.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		209.528.269.084	209.929.486.240
410	I. Vốn chủ sở hữu	19.1	209.528.269.084	209.929.486.240
411	1. Vốn cổ phần		182.700.000.000	182.700.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		182.700.000.000	182.700.000.000
415	2. Cổ phiếu quỹ		(586.200.000)	(586.200.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		9.071.115.794	9.071.115.794
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		18.343.353.290	18.744.570.446
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		5.172.004.383	7.494.288.059
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		13.171.348.907	11.250.282.387
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.111.867.185.470	2.019.950.733.841



Ngô Anh Tuấn
Người lập



Ngô Thị Bích Thảo
Kế toán trưởng




Bùi Hữu Hiền
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	3.065.366.959.976	2.462.269.946.294
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	(42.443.555.623)	(31.811.695.207)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	3.022.923.404.353	2.430.458.251.087
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	21	(2.819.113.427.471)	(2.270.981.976.728)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		203.809.976.882	159.476.274.359
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	33.326.704.090	24.348.250.311
22	7. Chi phí tài chính	23	(41.845.014.849)	(34.436.233.001)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(36.067.811.905)	(34.051.824.907)
25	8. Chi phí bán hàng	22	(121.591.570.861)	(96.902.295.486)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(45.432.989.615)	(31.930.455.910)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		28.267.105.647	20.555.540.273
31	11. Thu nhập khác	24	479.745.798	889.479.147
32	12. Chi phí khác	24	(363.492.249)	(302.373.794)
40	13. Lợi nhuận khác	24	116.253.549	587.105.353
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		28.383.359.196	21.142.645.626
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	(5.749.370.289)	(4.392.363.239)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		22.633.988.907	16.750.282.387



Ngô Anh Tuấn
Người lập



Ngô Thị Bích Thảo
Kế toán trưởng



Bùi Hữu Hiền
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		28.383.359.196	21.142.645.626
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	10, 11	13.860.300.004	13.725.649.941
03	Trích lập các khoản dự phòng		15.666.737.525	2.440.573.999
04	Lỗi (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.200.931.218	(1.324.671.335)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(346.193.016)	(935.661.803)
06	Chi phí lãi vay	23	36.067.811.905	34.051.824.907
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		94.832.946.832	69.100.361.335
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(82.003.003.063)	114.556.843.322
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(91.276.511.268)	99.178.311.910
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		183.696.989.331	(166.392.630.702)
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		2.934.609.253	(1.273.252.473)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		-	10.126.027.397
14	Tiền lãi vay đã trả		(36.437.155.008)	(34.033.618.451)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.830.189.287)	(6.681.664.164)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.920.166.905)	(5.004.440.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		59.997.519.885	79.575.938.174
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(5.671.563.421)	(2.072.779.165)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		501.290.391	414.181.818
27	Lãi tiền gửi nhận được		-	521.479.985
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(5.170.273.030)	(1.137.117.362)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	18	1.965.560.981.879	1.846.332.685.834
34	Tiền trả nợ gốc vay	18	(2.062.987.080.355)	(1.856.778.057.718)
36	Cổ tức đã trả	19.2	(12.740.108.500)	(12.742.920.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(110.166.206.976)	(23.188.292.384)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

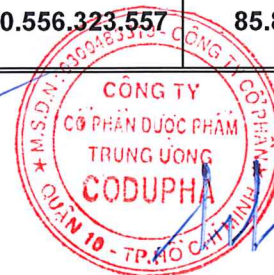
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(55.338.960.121)	55.250.528.428
60	Tiền đầu năm	4	85.876.582.977	30.638.797.771
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		18.700.701	(12.743.222)
70	Tiền cuối năm	4	30.556.323.557	85.876.582.977



Ngô Anh Tuấn
Người lập



Ngô Thị Bích Thảo
Kế toán trưởng



Bùi Hữu Hiền
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0300483319 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 8 năm 2010, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh.

Ngày 11 tháng 6 năm 2015, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 2254/QĐ-BYT của Bộ Y Tế. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận bằng việc cấp GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 9 ngày 4 tháng 1 năm 2016.

Ngày 6 tháng 7 năm 2018, cổ phiếu của Công ty chính thức giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết với mã chứng khoán CDP.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là bán buôn và bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lầu 2,3,4,5,6, Tòa nhà 509 – 515 Tô Hiến Thành, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có sáu (6) chi nhánh toạ lạc tại các tỉnh/thành phố khác tại Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 438 (31 tháng 12 năm 2021: 409).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 13. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 để ngày 30 tháng 3 năm 2023.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã đề cập trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng hóa với giá trị được xác định bằng chi phí mua theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định vô hình và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là lâu dài hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được khấu hao theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất lâu dài thì không được khấu hao.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 40 năm
Máy móc, thiết bị	6 - 12 năm
Phương tiện vận chuyển	10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 12 năm
Quyền sử dụng đất	30 - 50 năm
Phần mềm máy tính	10 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Sở Tài nguyên và Môi trường. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp cho kỳ hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	1.544.121.882	2.772.703.398
Tiền gửi ngân hàng	29.012.201.675	83.103.879.579
TỔNG CỘNG	<u>30.556.323.557</u>	<u>85.876.582.977</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ khách hàng	1.005.107.748.950	918.145.821.442
Phải thu từ các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 27</i>)	10.521.001.870	12.408.641.129
TỔNG CỘNG	1.015.628.750.820	930.554.462.571
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng (<i>Thuyết minh số 7</i>)	(8.969.258.368)	(1.587.665.606)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.006.659.492.452	928.966.796.965

Như đã trình bày trong *Thuyết minh số 18*, Công ty đã thể chấp một phần khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ambica International Corporation	20.513.298.000	1.706.147.400
Công ty TNHH Vật tư Thiết bị Y tế Thịnh Phát	7.952.960.157	-
Remedina S.A.	2.805.917.959	-
Khác	4.888.571.317	10.226.243.990
TỔNG CỘNG	36.160.747.433	11.932.391.390
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn (<i>Thuyết minh số 7</i>)	(792.251.125)	(396.125.563)
GIÁ TRỊ THUẦN	35.368.496.308	11.536.265.827

6. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	66.679.349.403	95.678.185.393
Phải thu từ hỗ trợ bán hàng	26.892.253.058	14.924.988.535
Tiền hàng ủy thác nhập khẩu	17.020.450.597	43.075.485.989
Ký quỹ, ký cược	10.558.360.504	23.672.549.272
Lãi phạt trả chậm	1.555.320.377	1.957.722.021
Tạm ứng cho nhân viên	1.062.918.212	1.422.060.782
Khác	9.590.046.655	10.625.378.794
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu bên khác</i>	66.327.945.671	95.649.699.608
<i>Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 27)</i>	351.403.732	28.485.785
Dài hạn	1.662.000.000	1.662.000.000
Ký quỹ, ký cược	1.662.000.000	1.662.000.000
TỔNG CỘNG	68.341.349.403	97.340.185.393
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi (<i>Thuyết minh số 7</i>)	(3.255.009.834)	-
GIÁ TRỊ THUẦN	65.086.339.569	97.340.185.393

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. NỢ QUÁ HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm		VND
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị thuần	Giá trị	
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	8.969.258.368	(8.969.258.368)	-	9.100.491.688	7.512.826.082
Công ty TNHH Dược phẩm Kim Châu	4.086.849.776	(4.086.849.776)	-	4.023.549.009	4.023.549.009
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Hoàng An	2.908.892.308	(2.908.892.308)	-	2.908.892.308	1.454.446.154
Cửa hàng Dược phẩm Trung Ương 2	1.773.516.284	(1.773.516.284)	-	1.909.518.864	1.909.518.864
Công ty TNHH Khoa học và Kỹ thuật Olympic	200.000.000	(200.000.000)	-	200.000.000	100.000.000
Các khách hàng khác	-	-	-	58.531.507	25.312.055
Phải thu ngắn hạn khác	4.981.353.518	(3.255.009.834)	1.726.343.684	6.979.884.047	6.979.884.047
Công ty Cổ phần Dược và Thiết bị Y tế An Phát	2.706.345.617	(1.894.441.932)	811.903.685	4.101.015.617	4.101.015.617
Bhargava Phytolab Pvt. Ltd.	1.409.007.901	(754.367.902)	654.639.999	2.012.868.430	2.012.868.430
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Vật liệu Xây dựng Hải Đăng Koko	866.000.000	(606.200.000)	259.800.000	866.000.000	866.000.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn	792.251.125	(792.251.125)	-	792.251.125	396.125.562
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Hoàng An	792.251.125	(792.251.125)	-	792.251.125	396.125.562
TỔNG CỘNG	14.742.863.011	(13.016.519.327)	1.726.343.684	16.872.626.860	14.888.835.691



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng hóa	670.556.145.069	613.967.791.561
Hàng mua đang đi đường	60.271.716.522	25.583.558.762
TỔNG CỘNG	730.827.861.591	639.551.350.323
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(8.548.617.873)	(3.914.608.506)
GIÁ TRỊ THUẦN	722.279.243.718	635.636.741.817

Như đã trình bày trong *Thuyết minh số 18*, Công ty đã thế chấp một phần hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trình bày như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	3.914.608.506	2.035.703.174
<i>Cộng:</i> Dự phòng trích lập trong năm	4.643.556.263	2.302.673.043
<i>Trừ:</i> Hoàn nhập dự phòng trong năm	(9.546.896)	(423.767.711)
Số cuối năm	8.548.617.873	3.914.608.506

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	460.604.987	2.920.324.977
Công cụ, dụng cụ	279.384.981	1.561.437.050
Chi phí thuê	181.220.006	1.358.887.927
Dài hạn	1.206.063.731	3.029.202.020
Chi phí bảo trì	1.206.063.731	1.835.314.379
Tiền thuê đất trả trước	-	1.130.408.825
Công cụ, dụng cụ	-	63.478.816
TỔNG CỘNG	1.666.668.718	5.949.526.997

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quân lý	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						VND
Số đầu năm	95.469.478.136	47.131.535.072	34.281.758.818	3.736.859.173	57.807.463	180.677.438.662
Mua mới trong năm	-	104.376.250	5.314.456.774	-	-	5.418.833.024
Thanh lý	-	-	(1.815.768.348)	(104.376.250)	-	(1.920.144.598)
Số cuối năm	95.469.478.136	47.235.911.322	37.780.447.244	3.632.482.923	57.807.463	184.176.127.088
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	7.163.447.078	932.558.098	16.077.793.180	2.400.851.902	57.807.463	26.632.457.721
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	24.046.272.991	21.426.333.159	25.036.574.904	3.198.289.845	57.807.463	73.765.278.362
Khấu hao trong năm	4.354.104.625	4.647.810.204	2.022.201.309	131.992.536	-	11.156.108.674
Thanh lý	-	-	(1.765.047.223)	-	-	(1.765.047.223)
Số cuối năm	28.400.377.616	26.074.143.363	25.293.728.990	3.330.282.381	57.807.463	83.156.339.813
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	71.423.205.145	25.705.201.913	9.245.183.914	538.569.328	-	106.912.160.300
Số cuối năm	67.069.100.520	21.161.767.959	12.486.718.254	302.200.542	-	101.019.787.275

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	93.734.188.819	2.469.706.174	96.203.894.993
Chuyển từ chi phí trả trước dài hạn	1.348.249.026	-	1.348.249.026
Số cuối năm	<u>95.082.437.845</u>	<u>2.469.706.174</u>	<u>97.552.144.019</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	591.156.174	558.677.536	1.149.833.710
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	10.007.519.016	1.237.107.001	11.244.626.017
Hao mòn trong năm	2.512.063.830	192.127.500	2.704.191.330
Số cuối năm	<u>12.519.582.846</u>	<u>1.429.234.501</u>	<u>13.948.817.347</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>83.726.669.803</u>	<u>1.232.599.173</u>	<u>84.959.268.976</u>
Số cuối năm	<u>82.562.854.999</u>	<u>1.040.471.673</u>	<u>83.603.326.672</u>

Như đã trình bày trong *Thuyết minh số 18*, Công ty đã thế chấp một phần quyền sử dụng đất tọa lạc tại 132A, Đường Nguyễn Văn Cừ, Phường An Khánh, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ với giá trị còn lại là 19.744.901.068 VND để đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phần mềm quản lý hàng tồn kho và bán hàng	1.162.646.000	1.039.850.000
Hệ thống điều hòa không khí và phòng cháy chữa cháy	234.022.300	129.022.300
Sửa chữa kho	216.000.000	111.000.001
Khác	119.934.398	200.000.000
TỔNG CỘNG	<u>1.732.602.698</u>	<u>1.479.872.301</u>

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty con (<i>Thuyết minh số 13.1</i>)	16.587.396.125	16.587.396.125
Đầu tư vào công ty liên kết (<i>Thuyết minh số 13.2</i>)	3.520.408.664	3.520.408.664
Đầu tư vào đơn vị khác (<i>Thuyết minh số 13.3</i>)	29.472.484.723	29.472.484.723
TỔNG CỘNG	<u>49.580.289.512</u>	<u>49.580.289.512</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty con như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc đầu tư	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc đầu tư
		(%)	VND	(%)	VND
Công ty TNHH Dược phẩm Codupha-Lào	Sản xuất và phân phối thuốc	93,7	<u>16.587.396.125</u>	93,7	<u>16.587.396.125</u>

13.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

Tên công ty liên kết	Lĩnh vực kinh doanh	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc đầu tư	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc đầu tư
		(%)	VND	(%)	VND
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	Phân phối thuốc	30	<u>3.520.408.664</u>	30	<u>3.520.408.664</u>

13.3 Đầu tư vào đơn vị khác

Chi tiết khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc đầu tư	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc đầu tư
		(%)	VND	(%)	VND
Công ty Cổ phần Kingdom Đông Dương (*)	Bất động sản	3,68	22.983.000.000	3,82	22.983.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Đông Dương (*)	Bất động sản	3,82	6.017.000.000	3,82	6.017.000.000
Công ty Cổ phần Dược và Dịch vụ Thương mại Tuyên Quang	Phân phối thuốc	17,20	472.484.723	17,20	472.484.723
TỔNG CỘNG			<u>29.472.484.723</u>		<u>29.472.484.723</u>

(*) Như đã trình bày trong *Thuyết minh số 18*, Công ty đã thế chấp toàn bộ cổ phần tại Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Đông Dương và Công ty Cổ phần Kingdom Đông Dương để đảm bảo cho các khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.3 Đầu tư vào đơn vị khác (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 do chưa thu thập được đầy đủ thông tin thị trường. Tuy nhiên, dựa vào tình hình hoạt động hiện tại của các công ty này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này lớn hơn giá trị còn lại trên sổ sách.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

14.1 Phải trả người bán

	VND	
	Số cuối năm/Số có khả năng trả nợ	Số đầu năm/Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	1.102.732.153.066	898.136.851.301
Phải trả các bên khác	1.101.227.845.162	892.896.007.611
<i>Công ty TNHH Dược phẩm Hisamitsu Việt Nam</i>	368.591.503.681	336.065.548.312
<i>Khác</i>	732.636.341.481	556.830.459.299
Phải trả các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 27</i>)	1.504.307.904	5.240.843.690
Dài hạn	30.000.000.000	12.000.000.000
Công ty TNHH Dược phẩm Hisamitsu Việt Nam	30.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Thế giới mới	-	12.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>1.132.732.153.066</u>	<u>910.136.851.301</u>

14.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Dược phẩm An Vương	12.268.580.000	-
Công ty TNHH Dược phẩm Á Mỹ	7.419.523.377	6.130.624.706
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Shandong Guoxin	4.439.703.784	787.708.225
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Y dược Medimed	2.602.866.655	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Thế Giới Mới	2.034.638.120	-
Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Vinmec	-	9.949.275.756
Sở Y tế Tỉnh An Giang	-	7.000.000.000
Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng và Công nghiệp Tỉnh Long An	-	6.424.000.000
Sở Y tế Tỉnh Bình Thuận	-	5.009.282.213
Công ty TNHH Dược phẩm Ngọc Linh Trang	-	4.034.004.280
Khác	6.685.224.722	8.259.542.355
TỔNG CỘNG	<u>35.450.536.658</u>	<u>47.594.437.535</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. THUẾ

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	11.693.137.995	185.085.508.181	(182.464.031.185)	14.314.614.991
Thuế xuất, nhập khẩu	19.904.781	2.948.515.396	(2.968.420.177)	-
TỔNG CỘNG	11.713.042.776	188.034.023.577	(185.432.451.362)	14.314.614.991
Phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.371.684.211	5.883.422.019	(5.830.189.287)	1.424.916.943
Thuế thu nhập cá nhân	71.063.323	920.506.249	(918.048.460)	73.521.112
Thuế giá trị gia tăng	-	1.644.758.347	(1.579.079.296)	65.679.051
TỔNG CỘNG	1.442.747.534	8.448.686.615	(8.327.317.043)	1.564.117.106

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	952.352.793	1.321.695.896
Khác	573.546.198	111.185.949
TỔNG CỘNG	1.525.898.991	1.432.881.845

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ tức phải trả	5.499.155.476	30.463.976
Nhận ký quỹ, ký cược	2.542.470.872	2.197.628.390
Nhận ủy thác nhập khẩu	36.300.287	103.212.550
Thư tín dụng phải trả	-	30.380.374.006
Khác	2.247.982.919	1.315.902.450
TỔNG CỘNG	10.325.909.554	34.027.581.372
Trong đó:		
<i>Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 27)</i>	4.904.835.000	-
<i>Phải trả bên khác</i>	5.421.074.554	34.027.581.372

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY

	Số đầu năm/Số có khả năng trả nợ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Phân loại lại	Số cuối năm/Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	771.779.159.745	1.965.560.981.879	(2.062.987.080.355)	4.627.176.000	678.980.237.269
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 18.1)	766.898.740.739	1.965.552.727.987	(2.058.309.904.355)	-	674.141.564.371
Vay cá nhân	253.243.006	8.253.892	(50.000.000)	-	211.496.898
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 18.2)	4.627.176.000	-	(4.627.176.000)	4.627.176.000	4.627.176.000
Vay dài hạn	38.254.352.000	-	-	(4.627.176.000)	33.627.176.000
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 18.2)	9.254.352.000	-	-	(4.627.176.000)	4.627.176.000
Vay bên khác (Thuyết minh số 18.3)	29.000.000.000	-	-	-	29.000.000.000
TỔNG CỘNG	810.033.511.745	1.965.560.981.879	(2.062.987.080.355)	-	712.607.413.269

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

18.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng

Công ty thực hiện các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng nhằm tài trợ nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm	Ngày đến hạn	Lãi suất %/ năm	Hình thức đảm bảo (Thuyết minh số 5.1 và 8)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	388.597.043.516	Từ ngày 10 tháng 4 năm 2023 đến ngày 10 tháng 7 năm 2023	Từ 8,8 đến 9,0	Quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng ký kết giữa Công ty và các khách hàng của Công ty trị giá 275.000.000.000 VND và một phần hàng hóa tồn kho luân chuyển bình quân trị giá 210.000.000.000 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	271.625.939.641	Từ ngày 13 tháng 4 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023	8,8	Hàng hóa tồn kho luân chuyển do Công ty tự quản lý với giá trị tối thiểu 150.000.000.000 VND và quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng ký kết giữa Công ty và các khách hàng của Công ty với giá trị tối thiểu 100.000.000.000 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh 1	4.923.058.702	Từ ngày 17 tháng 11 năm 2023 đến ngày 22 tháng 12 năm 2023	8,8	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	8.995.522.512	Từ ngày 10 tháng 2 năm 2023 đến ngày 21 tháng 3 năm 2023	Từ 8,8 đến 9,0	Hàng hóa tồn kho luân chuyển thuộc sở hữu của Công ty tại Lô số 9 – Khu công nghiệp Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội với tổng giá trị 62.000.000.000 VND và quyền đòi nợ phát sinh từ các khoản phải thu hoặc quyền đòi nợ luân chuyển với tổng giá trị 78.000.000.000 VND
TỔNG CỘNG				
				674.141.564.371

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

18.2 Vay dài hạn từ ngân hàng

Công ty thực hiện khoản vay dài hạn từ ngân hàng nhằm tài trợ nhu cầu xây dựng nhà kho và thanh toán tiền sử dụng đất tại Chi nhánh Cần Thơ. Chi tiết như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm	Ngày đến hạn	Lãi suất %/ năm	Hình thức đảm bảo (Thuyết minh số 11)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Sài Gòn	<u>9.254.352.000</u>	Từ ngày 5 tháng 3 năm 2023 đến ngày 5 tháng 12 năm 2024	11,5	60% Quyền sử dụng đất tọa lạc tại 132A, đường Nguyễn Văn Cừ, phường An Khánh, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	4.627.176.000			
Vay dài hạn	<u>4.627.176.000</u>			

18.3 Vay dài hạn bên khác

Công ty thực hiện khoản vay này nhằm tài trợ khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Đông Dương và Công ty Cổ phần Kingdom Đông Dương. Chi tiết như sau:

Công ty	Số cuối năm	Ngày đến hạn	Lãi suất %/ năm	Hình thức đảm bảo (Thuyết minh số 13)
Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Hoa Lâm	<u>29.000.000.000</u>	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	-	Toàn bộ cổ phần thuộc quyền sở hữu của Công ty tại Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Đông Dương và Công ty Cổ phần Kingdom Đông Dương
Trong đó:				
Vay dài hạn	<u>29.000.000.000</u>			

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
					VND
Năm trước					
Số đầu năm	182.700.000.000	(586.200.000)	9.071.115.794	12.994.288.059	204.179.203.853
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(11.000.000.000)	(11.000.000.000)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	16.750.282.387	16.750.282.387
Số cuối năm	182.700.000.000	(586.200.000)	9.071.115.794	18.744.570.446	209.929.486.240
Năm nay					
Số đầu năm	182.700.000.000	(586.200.000)	9.071.115.794	18.744.570.446	209.929.486.240
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(4.000.000.000)	(4.000.000.000)
Cổ tức công bố (*)	-	-	-	(18.208.800.000)	(18.208.800.000)
Khác	-	-	-	(826.406.063)	(826.406.063)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	22.633.988.907	22.633.988.907
Số cuối năm	182.700.000.000	(586.200.000)	9.071.115.794	18.343.353.290	209.528.269.084

(*) Trong năm, Công ty đã công bố chi trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cho các cổ đông hiện hữu của Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2022 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 06/2022/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2022 với giá trị lần lượt là 12.746.160.000 VND và 5.462.640.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư đã góp của các chủ sở hữu		
Số đầu năm và số cuối năm	<u>182.700.000.000</u>	<u>182.700.000.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố	18.208.800.000	-
Cổ tức đã trả	12.740.108.500	12.742.920.500

19.3 Vốn cổ phần

	Cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu được phép phát hành	18.270.000	18.270.000
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	18.270.000	18.270.000
Cổ phiếu quỹ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(61.200)	(61.200)
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	18.208.800	18.208.800

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

19.4 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Dược Việt Nam – Công ty Cổ phần Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre Các cổ đông khác	121.225.000.000	66	121.225.000.000	66
	42.269.500.000	23	42.269.500.000	23
	19.205.500.000	11	19.205.500.000	11
TỔNG CỘNG	<u>182.700.000.000</u>	<u>100</u>	<u>182.700.000.000</u>	<u>100</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	3.065.366.959.976	2.462.269.946.294
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	3.032.044.458.044	2.425.873.532.666
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	33.322.501.932	36.396.413.628
Các khoản giảm trừ doanh thu	(42.443.555.623)	(31.811.695.207)
Hàng bán bị trả lại	(40.406.354.578)	(31.811.695.207)
Giảm giá hàng bán	(2.037.201.045)	-
DOANH THU THUẦN	<u>3.022.923.404.353</u>	<u>2.430.458.251.087</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	2.989.600.902.421	2.394.061.837.459
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	33.322.501.932	36.396.413.628
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán cho bên khác</i>	3.022.594.326.823	2.421.507.268.652
<i>Doanh thu bán cho các bên liên quan</i> <i>(Thuyết minh số 27)</i>	329.077.530	8.950.982.435

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi chậm thanh toán phải thu khách hàng	13.316.427.058	12.116.930.361
Lãi chênh lệch tỷ giá	11.387.489.001	9.432.834.404
Chiết khấu thanh toán được hưởng	8.452.159.910	2.277.005.561
Lãi tiền gửi	170.628.121	521.479.985
TỔNG CỘNG	<u>33.326.704.090</u>	<u>24.348.250.311</u>

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hóa đã bán	2.812.620.210.195	2.266.232.083.707
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4.634.009.367	1.878.905.332
Giá vốn dịch vụ cung cấp	1.859.207.909	2.870.987.689
TỔNG CỘNG	<u>2.819.113.427.471</u>	<u>2.270.981.976.728</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	121.591.570.861	96.902.295.486
Chi phí lương nhân viên bán hàng	63.933.026.035	51.867.329.769
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.253.776.719	11.778.241.199
Chi phí khấu hao	12.381.750.177	12.323.335.191
Chi phí vật liệu, bao bì	2.911.226.879	3.861.673.937
Chi phí khác	25.111.791.051	17.071.715.390
Chi phí quản lý doanh nghiệp	45.432.989.615	31.930.455.910
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.612.524.878	17.266.322.094
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	11.032.728.158	561.668.667
Chi phí nhân viên	4.204.000.000	3.525.176.281
Chi phí khác	11.583.736.579	10.577.288.868
TỔNG CỘNG	167.024.560.476	128.832.751.396

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	36.067.811.905	34.051.824.907
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	5.777.202.944	348.227.272
Lỗ thanh lý chứng khoán kinh doanh	-	36.180.822
TỔNG CỘNG	41.845.014.849	34.436.233.001

24. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	479.745.798	889.479.147
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	346.193.016	414.181.818
Khác	133.552.782	475.297.329
Chi phí khác	(363.492.249)	(302.373.794)
Các khoản phạt	(36.824.898)	(97.401.466)
Khác	(326.667.351)	(204.972.328)
LỢI NHUẬN KHÁC	116.253.549	587.105.353

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí hàng hóa	2.812.620.210.195	2.268.110.989.039
Chi phí dịch vụ mua ngoài	68.137.026.035	55.392.506.050
Chi phí nhân viên	37.725.509.506	31.915.550.982
Chi phí dự phòng	15.666.737.525	2.440.573.999
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 10 và 11)	13.860.300.004	13.725.649.941
Chi phí khác	38.128.204.682	28.229.458.113
TỔNG CỘNG	<u>2.986.137.987.947</u>	<u>2.399.814.728.124</u>

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>5.749.370.289</u>	<u>4.392.363.239</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>28.383.359.196</u>	<u>21.142.645.626</u>
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	5.676.671.839	4.228.529.125
Các khoản điều chỉnh:		
Chi phí không được trừ	<u>72.698.450</u>	<u>163.834.114</u>
Chi phí thuế TNDN	<u>5.749.370.289</u>	<u>4.392.363.239</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Tổng Công ty Dược Việt Nam – Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Dược phẩm Codupha - Lào	Công ty con
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dược Trung ương 3	Công ty trong cùng Tập đoàn
Ông Lê Văn Sơn	Chủ tịch HĐQT
Ông Bùi Hữu Hiền	Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc
Bà Đinh Thị Khởi	Thành viên HĐQT
Ông Phạm Thứ Triệu	Thành viên HĐQT
Ông Trần Anh Tuấn	Thành viên HĐQT
Ông Trần Anh Vương	Thành viên HĐQT
Ông Lê Văn Minh	miễn nhiệm ngày 17 tháng 5 năm 2021 Thành viên HĐQT
Bà Chu Thị Bích Hồng	miễn nhiệm ngày 17 tháng 5 năm 2021 Trưởng BKS
Ông Trương Chí Thiện	Thành viên BKS
Ông Nguyễn Văn Khái	Thành viên BKS

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng Công ty Dược Việt Nam – Công ty Cổ phần	Cổ tức công bố	12.122.500.000	-
	Cổ tức đã trả	8.485.750.000	8.485.750.000
	Cho thuê kho	329.077.530	871.354.307
Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre	Cổ tức công bố	4.226.950.000	-
	Cổ tức đã trả	2.958.865.000	2.958.865.000
	Mua hàng hóa	442.772.652	644.989.938
	Bán hàng hóa	-	8.079.628.128
Công ty Cổ phần Dược Danapha	Mua hàng hóa	466.136.121	792.828.752
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3	Mua hàng hóa	278.230.080	463.010.253

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
		<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>			
Công ty TNHH Dược phẩm Codupha - Lào	Bán hàng hóa	<u>10.521.001.870</u>	<u>12.408.641.129</u>
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>			
Tổng Công ty Dược Việt Nam – Công ty Cổ phần	Cho thuê kho	<u>351.403.732</u>	<u>28.485.785</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán ngắn hạn			
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	Mua hàng hóa	1.226.615.991	4.775.681.174
Công ty Cổ phần Dược Danapha	Mua hàng hóa	120.506.255	311.083.668
Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre	Mua hàng hóa	92.320.858	154.078.848
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3	Mua hàng hóa	64.864.800	-
TỔNG CỘNG		1.504.307.904	5.240.843.690

Phải trả khác ngắn hạn

Tổng Công ty Dược Việt Nam – Công ty Cổ phần	Cổ tức phải trả	3.636.750.000	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre	Cổ tức phải trả	1.268.085.000	-
TỔNG CỘNG		4.904.835.000	-

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm như sau:

Chức vụ	VND		
	Năm nay	Năm trước	
Ông Lê Văn Sơn	Chủ tịch HĐQT	1.050.600.000	1.091.800.000
Ông Bùi Hữu Hiền	Thành viên HĐQT/ Tổng Giám đốc	915.600.000	964.300.000
Bà Đinh Thị Khởi	Thành viên HĐQT	785.900.000	660.000.000
Ông Phạm Thứ Triệu	Thành viên HĐQT	90.000.000	125.000.000
Ông Trần Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	75.000.000	40.000.000
Ông Trần Anh Vương	Thành viên HĐQT miễn nhiệm ngày 17 tháng 5 năm 2021	-	85.000.000
Ông Lê Văn Minh	Thành viên HĐQT miễn nhiệm ngày 17 tháng 5 năm 2021	-	85.000.000
Bà Chu Thị Bích Hồng	Trưởng BKS	465.900.000	484.800.000
Ông Trương Chí Thiện	Thành viên BKS	351.694.536	326.393.269
Ông Nguyễn Văn Khái	Thành viên BKS	34.000.000	40.000.000
TỔNG CỘNG		3.768.694.536	3.902.293.269

